Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày làm bài: Thứ …, ngày …./….

Nghe: ……

GLOBAL ENGLISH 3
Unit 4: Look again - Vocabulary 1 & Flyers Listening

❖ **Extra vocabulary**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**beetle** (n)	bọ cánh cứng	3	**town** (n)	thị trấn, thị xã
2	**country** (n)	đất nước, quốc gia			

**Note:* n = noun: danh từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

❖ **Mẹo: Dự đoán đáp án**

1. Đọc câu hỏi kỹ → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing…).

2. Đoán chủ đề cần điền → là người, địa điểm, thời gian, đồ vật hay hành động.

3. Nghe cẩn thận → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.

4. Kiểm tra lại → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi

Câu: *"When is Richard going to visit his grandpa?"*

Từ khóa: **When + …** → hỏi **thời gian**.

Bước 2: Đoán chủ đề

Đoán: cần điền **thời điểm** như **day, date, weekend**…

Bước 3: Nghe audio

Script:

MAN: *Are you going to be busy next weekend?*

BOY: *No, I'm not.*

MAN: *Right. Come then.*

👉 Nghe thấy cụm next weekend → chính là thời gian Richard sẽ đến thăm.

Bước 4: Kiểm tra lại

Điền: *"When: **next weekend**."*

Đọc lại câu: → ngữ pháp đúng, nghĩa rõ ràng, hợp ngữ cảnh ✅

❖ **Pre-listening**

Sort the words in the box into the correct columns. *(Phân loại các từ trong bảng vào đúng cột.)*

~~next weekend~~	cousin	Saturday	station
mum	stadium	beetle	dinosaur

Time	Place	People	Animal
0. next weekend	2. ……	4. ……	6. ……
1. ……	3. ……	5. ……	7. ……

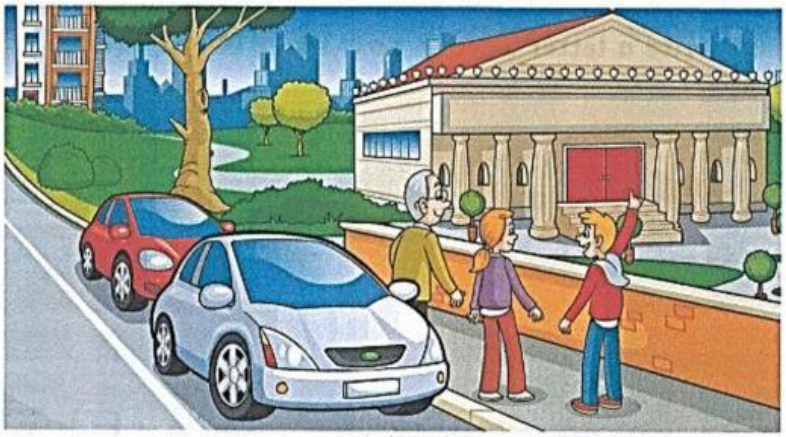
LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: *https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-3_test-3_part-2*

PART 2 – 5 questions

Listen and choose the correct answers. There is one example.



Visiting Grandpa

When: next weekend / next month

1 Other child at Grandpa's: Emma, his mum / cousin

2 Meet Grandpa in car park outside the: station / stadium

3 Animals they will see at the museum: some beetles / dinosaurs

4 Name of museum: The Bordly / Bodley Museum

5 Day to visit museum: Saturday / Sunday

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Từ vựng & Ngữ pháp: ……

Nghe: ……

Mini test: ……

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 4: Look again - Vocabulary 1 & Flyers Listening

A. VOCABULARY

❖ **Animals in nature**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**camouflage** (n/v)	sự ngụy trang / ngụy trang	8	**fur** (n)	lông (thú)
2	**hide** (v)	trốn, ẩn nấp	9	**blend in** (phr.v)	hòa vào, hòa lẫn với
3	**hard** (adj)	khó khăn	10	**covered with** (adj.phr)	được bao phủ bởi
4	**bark** (n)	vỏ cây	11	**polar bear** (n)	gấu Bắc Cực
5	**branch** (n)	cành cây	12	**deer** (n)	con nai, hươu
6	**look for** (phr.v)	tìm kiếm	13	**creep** (v)	đi rón rén, lẻn
7	**meal** (n)	bữa ăn			

❖ **Extra vocabulary**

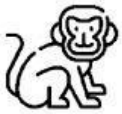
No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**invent** (v)	phát minh, sáng chế	3	**model** (n)	mô hình
2	**borrow** (v)	mượn			

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ;*
phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adj.phr = adjective phrase: cụm tính từ.
Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Read and unscramble the letters. *(Đọc và sắp xếp các chữ cái.)*

0. 
It is hard **(r d a)** *to see the frog on the green leaf.*

1. 
A monkey sits on a b…… **(n c r a h)** of a tall tree.

2. 
The tiger eats its m…… **(a l e)** after hunting.

3. 
The mice c…… **(e p r e)** slowly under the leaves.

4. 
The stick insect can b…… **(d e n l)** in with the trees.

5. 
The tiger uses c…… **(a u f l a m o g e)** to stay safe in the grass.

LIVEWORKSHEETS

II. Read the following text and choose the correct answers.
(Đọc đoạn và chọn đáp án đúng.)

The Animals at the Wildlife Park



Hi! My name is Anna. I live near a big wildlife park. Every morning, I go there to **(0)** ..... animals. Sometimes I see a **(1)** ..... eating grass quietly between the trees. Its body is brown and it has soft **(2)** .....



When winter comes, the park turns white with snow. I can see a **(3)** ..... walking slowly on the snow. It is **(4)** ..... white fur, so it can stay warm and safe. When it gets cold, some small animals **(5)** ..... in holes or behind trees to keep warm. Nature is full of life!

0.	(A) look for	B. bark	C. creep
1.	A. branch	B. meal	C. deer
2.	A. hard	B. fur	C. bark
3.	A. meal	B. polar bear	C. camouflage
4.	A. covered with	B. blend in	C. creep
5.	A. bark	B. blend	C. hide

III. Unscramble the words/phrases. *(Sắp xếp lại các từ/cụm từ.)*

0. Did / play football / you / last weekend?

→ Did you play football last weekend?

1. to the park / I / yesterday. / went

→ .....

2. rain / It / yesterday. / didn't

→ .....

3. We / on Sunday. / a movie / saw

→ .....

4. My mother / last night. / cooked dinner

→ .....

5. I / this morning. / clean my room / didn't

→ .....

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

❖ **Pre-listening**

Sort the words in the box into the correct columns. *(Phân loại các từ trong bảng vào đúng cột.)*

~~history~~	Friday	phone	Badger
Dabger	24	Wednesday	glue

School subject	Day	Name	Number	Thing
0. history	1. …… 2. ……	3. …… 4. ……	5. ……	6. …… 7. ……

❖ **Listening**

Các con nghe bài ở link sau: ***https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-4_test-1_part-2***

PART 2 – 5 questions

Listen and choose the correct answers. There is one example.



Holly's homework

School subject:	**math /** ***history***
1. Name of teacher:	Mr **Badger / Dabger**
2. Read about person who invented:	the **bicycle / telephone**
3. Number of questions:	**12 / 24**
4. Must give homework to teacher on:	**Wednesday / Friday**
5. What to take to school:	some **phones / glue**

LIVEWORKSHEETS